

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 225/2020/DS-PT

Ngày 24 - 12 - 2020

V/v: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Anh Tuấn

Các thẩm phán: Ông Văn Công Dân, bà Nguyễn Thị Hằng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Khánh Chi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Xuân Linh Byă - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 232/2020/DS – PT ngày 26/10/2020 về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án sơ thẩm 24/2020/DS-ST ngày 28/9/2020 của Tòa án nhân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 227/2020/QĐ-PT ngày 16 tháng 11 năm 2020. Và Quyết định hoãn phiên tòa số 210/2020/QĐ-PT ngày 02 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Phan Thị H – sinh năm 1971; địa chỉ: P.A, thành phố BMT, tỉnh Đắk Lắk. (có mặt)

- *Bị đơn:* Bà Trần Thị Như T – sinh năm 1977; địa chỉ: T.B, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. (có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền : Ông Tô Tiến D – sinh năm 1975; địa chỉ: MHĐ, thành phố BMT, tỉnh Đắk Lắk. (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Bùi Đức L – sinh năm 1974; địa chỉ: T.B, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk

Người đại diện theo ủy quyền của ông L: Ông Tô Tiến D – sinh năm 1975; địa chỉ: MHĐ, thành phố BMT, tỉnh Đắk Lắk. (có mặt)

- Người kháng cáo: Bị đơn bà Trần Thị Như T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Phan Thị H trình bày: Do có mối quan hệ quen biết với nhau, trên cơ sở tự nguyện thỏa thuận nên vào ngày 18 tháng 01 năm 2020 tôi có cho bà Trần Thị Như T vay số tiền gốc là 525.000.000đ, khi vay bà T là người trực tiếp viết vay tiền và ký nhận. Mục đích vay tiền như chị T trình bày là trả tiền vào ngân hàng để vay lại tăng số tiền vay lên rồi trả cho tôi trong thời hạn vay là 10 ngày kể từ ngày 18/01/2020, nên hai bên thỏa thuận lãi suất là 1%/01 tháng. Để làm tin chị T có đưa cho tôi giữ 01 sổ hộ khẩu số 255 mang tên chủ hộ Bùi Đức L, 01 Giấy phép hạng B1 cấp cho Trần Thị Như T, 01 giấy chứng minh nhân dân mang tên Trần Thị Như T (tất cả đều là bản chính).

Tuy nhiên, quá hạn kể trên chị T không trả tiền gốc và lãi cho tôi như đã thỏa thuận. Mà chỉ trả dần cho tôi được 55.000.000đ nợ gốc. Cụ thể như sau:

- Những lần chuyển khoản: Ngày 19/2/2020 trả 1.000.000đ; ngày 20/2/2020 trả 1.000.000đ; ngày 23/2/2020 trả 1.000.000đ; ngày 24/2/2020 trả 1.000.000đ; ngày 26/2/2020 trả 1.000.000đ; ngày 02/3/2020 trả 500.000đ; ngày 03/3/2020 trả 1.000.000đ; ngày 05/3/2020 trả 1.000.000đ; ngày 08/3/2020 trả 1.500.000đ; ngày 11/3/2020 trả 1.000.000đ; ngày 15/3/2020 trả 1.000.000đ; ngày 17/3/2020 trả 1.000.000đ; ngày 21/3/2020 trả 1.000.000đ; ngày 23/3/2020 trả 1.000.000đ; ngày 25/3/2020 trả 1.000.000đ; ngày 26/3/2020 trả 1.000.000đ; ngày 30/3/2020 trả 800.000đ. Tổng cộng: 16.800.000đ.

- Các lần trả trực tiếp bằng tiền mặt: Ngày 01/3/2020 bà T đưa con trả cho tôi 1.200.000đ; ngày 10/01/2020 bà T trả trực tiếp cho tôi tại quán cà phê 10.000.000đ; ngày 20/01/2020 bà T vay tiền của con dâu tôi trả trực tiếp cho tôi 10.000.000đ; ngày 20/4/2020 bà T trả trực tiếp cho tôi 17.000.000đ. Tổng cộng: 38.200.000đ.

Tổng số tiền bà T đã trả được cho tôi là 55.000.000đ (Năm mươi lăm triệu). Vì vậy tôi làm đơn khởi kiện với yêu cầu: Chỉ yêu cầu một mình bà T trả cho tôi số tiền là 470.000.000đ nợ gốc và tiền nợ lãi theo mức lãi suất 1%/tháng đối với số tiền nợ gốc 470.000.000đ kể từ ngày 18/01/2020 đến khi trả nợ xong. Tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn bà Phan Thị H thay đổi phần yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu bà T trả tiền nợ lãi theo mức lãi suất 10%/01 năm trên số nợ gốc là 470.000.000đ kể từ ngày 01/4/2020 cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

Bị đơn bà Trần Thị Như T trình bày: Tôi không thừa nhận lời khai của

nguyên đơn bà H là có thật. Trên thật tế tôi trong năm 2019 tôi có 04 lần vay tiền của bà H cụ thể: Ngày 17/7/2019 vay 110.000.000đ, thời hạn thanh toán là 02 tháng sau ngày vay; ngày 27/8/2019 vay 85.000.000đ, thời hạn thanh toán là 20 ngày sau ngày vay; ngày 28/9/2019 vay 90.000.000đ, thời hạn thanh toán là 01 tháng sau ngày vay; ngày 30/12/2019 vay 20.000.000đ, thời hạn thanh toán là 10 ngày sau ngày vay. Tổng các lần vay là 305.000.000đ, các lần vay tôi đều trực tiếp viết giấy nhận nợ và ký nhận. Thỏa thuận miệng lãi suất là 5.000đ/01 ngày/1.000.000 đ/ngày. Để làm tin, tôi có cầm cố cho bà H 01 sổ hộ khẩu số 255, 01 Giấy phép hạng B1 cấp cho Trần Thị Như T, 01 giấy chứng minh nhân dân mang tên Trần Thị Như T (tất cả đều là bản chính).

Đối với số tiền vay này tôi chưa trả được cho chị H được khoản nợ lãi nào nên đến ngày 18/01/2020 khi bên đối chiếu công nợ với nhau thì tôi còn nợ lại bà H số tiền 305.000.000đ nợ gốc, chị H tính tiền lãi suất theo mức lãi suất do hai bên đã thỏa thuận trước đây, cụ thể là: Ngày 17/7/2019 vay 110.000.000đ; từ ngày 17/7/2019 đến ngày 18/01/2020 là 186 ngày x 550.000đ/01 ngày (Lãi suất 5.000đ/01 ngày/01 triệu) = 102.300.000đ tiền lãi; ngày 28/9/2019 vay 90.000.000đ; từ ngày 28/9/2019 đến ngày 18/01/2020 là 113 ngày x 450.000đ/01 ngày (Lãi suất 5.000đ/01 ngày/01 triệu) = 50.850.000đ tiền lãi; ngày 27/8/2019 vay 85.000.000đ; từ ngày 27/8/2019 đến ngày 18/01/2020 là 145 ngày x 425.000đ/01 ngày (Lãi suất 5.000đ/01 ngày/01 triệu) = 61.625.000đ tiền lãi; ngày 30/12/2019 vay 20.000.000đ; từ ngày 17/7/2019 đến ngày 18/01/2020 là 20 ngày x 100.000đ/01 ngày (Lãi suất 5.000đ/01 ngày/01 triệu) = 2.000.000đ tiền lãi. Nợ tiền gốc lãi cả khoản nợ là 3.000.000đ.

Tổng cộng cả gốc và lãi là 524.775.000đ nên bà H đã yêu cầu tôi viết giấy xác nhận nợ với số tiền 525.000.000đ vào ngày 18/01/2020, thỏa thuận thời hạn thanh toán ghi trong giấy là 10 ngày sau tức ngày 28/01/2020. Hai bên không thỏa thuận lãi suất. Quá thời hạn thanh toán tôi không có tiền trả cho bà H nên tôi với Hồng thỏa thuận miệng là cho trả góp 1.000.000đ/01 ngày.

Với số nợ nói trên tôi đã trả cho chị H nhiều lần khoản được 100.000.000đ. (Một trăm triệu đồng y), tuy nhiên hiện nay tôi không có chứng cứ để chứng minh cho số tiền mình đã trả vì vậy tôi chấp nhận lời khai của bà H hiện nay tôi đã trả cho bà H được số tiền 55.000.000đ.

Tôi xác nhận hiện nay tôi còn nợ chị Phan Thị H 305.000.000đ tiền nợ gốc. Nguyên vọng của tôi là chấp nhận trả cho chị Phan Thị H số tiền gốc và lãi là 305.00.000.000đ theo phương thức mỗi tháng trả 01 triệu đồng cho đến khi hết số nợ nói trên.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Bùi Đức L trình bày: Việc

vay mượn tiền giữa vợ là bà T với bà H tôi không biết nội dung việc vay mượn như thế nào và cụ thể số tiền vay mượn ra sao. Khi nhận được thông báo của Tòa án thì tôi mới nghe vợ tôi nói rằng đây là số tiền vay để đáo hạn ngân hàng nhưng nội dung cụ thể như thế nào thì tôi không biết và tôi cũng không ký nhận bất cứ chứng từ vay nợ nào. Tôi không có yêu cầu gì, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại bản án sơ thẩm số 24/2020/DSST ngày 28/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

- Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2, khoản 4 Điều 91; Điều 92, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí lệ phí Tòa án; Áp dụng Điều 463, khoản 1, khoản 5 Điều 466, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị H. Buộc bà Trần Thị Như T có nghĩa vụ trả cho bà Phan Thị H số tiền 490.620.739đ (Bốn trăm chín mươi triệu sáu trăm lẻ hai nghìn bảy trăm ba mươi chín đồng). Trong đó gồm 470.000.000đ tiền nợ gốc, 20.602.739đ tiền lãi suất.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Bà Phan Thị H có trách nhiệm hoàn trả cho bà Trần Thị Như T 01 sổ hộ khẩu số 255 mang tên chủ hộ Bùi Đức L, 01 Giấy phép hạng BI cấp cho Trần Thị Như T, 01 giấy chứng minh nhân dân mang tên Trần Thị Như T (Tất cả đều là bản chính).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và quyền thi hành án cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 12/10/2020 bị đơn bà Trần Thị Như T kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại khoản tiền gốc và lãi mà bị đơn phải trả cho nguyên đơn và án phí.

Tại phiên tòa nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện. Bị đơn vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị Như T giữ nguyên bản án sơ thẩm số 24/2020/DSST ngày 28/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu, chứng cứ lời trình bày của các đương sự và ý kiến của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị Như T làm trong hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là hợp pháp nên được xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Bà Phan Thị H khởi kiện yêu cầu bà Trần Thị Như T số nợ gốc là 470.000.000đ và lãi suất chậm trả từ ngày 01/4/2020. Cùng với việc khởi kiện của mình bà H đã xuất trình chứng cứ chứng minh cho yêu cầu là “giấy vay tiền” ngày 18/01/2020 với số tiền 525.000.000đ. Phía bị đơn bà Thủy cũng thừa nhận chứng cứ do bà H xuất trình là đúng. Vì vậy, chứng cứ do bà H xuất trình để khởi kiện là hoàn toàn hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Bị đơn bà Trần Thị Như T cho rằng số tiền ngày 18/01/2020 là 525.000.000đ nói trên bắt nguồn từ 04 khoản tiền vay trong năm 2019. Và số nợ chỉ là 305.000.000đ nợ gốc, đến ngày 18/01/2020 bà H đã tính tiền lãi suất theo mức lãi suất 5.000đ/1.000.000đ/01 ngày rồi ghi tổng cả gốc và lãi thành số tiền 525.000.000đ. Tuy nhiên, lời khai này của bà T không được bà H thừa nhận và bà T cũng không đưa ra được tài liệu chứng cứ để chứng minh cho lời khai của mình. Do đó, HĐXX không có căn cứ để chấp nhận lời khai của bà T.

Xét lời khai của các bên về số nợ đã trả: Nguyên đơn bà H cho rằng trong số nợ 525.000.000đ bà T đã trả được 55.000.000đ nợ gốc; phía bà T cho rằng đã trả được cho bà H được 100.000.000đ nhưng không có chứng cứ gì chứng minh và bà H cũng không thừa nhận lời khai này của bà T. Do đó, án sơ thẩm chấp nhận lời khai của bà H để xác định số nợ đã trả là 55.000.000đ là có căn cứ.

Do đó, án sơ thẩm đã chấp nhận đơn khởi kiện của bà H để buộc bà T phải trả cho bà H 490.620.739đ (trong đó: 470.000.000đ tiền gốc và 20.620.739đ tiền lãi) là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật.

[2.2] Về trách nhiệm trả nợ: Trong giấy vay tiền cũng chỉ thể hiện bà T vay và bà H cũng chỉ khởi kiện yêu cầu cá nhân bà T trả nợ nên án sơ thẩm buộc bà T có trách nhiệm trả nợ cho bà H là phù hợp.

[2.3] Bà Phan Thị H có trách nhiệm trả lại cho bà T 01 sổ hộ khẩu số 255 mang tên chủ hộ Bùi Đức L; 01 giấy phép lái xe hạng B1 cấp cho Trần Thị Như T, 01 giấy chứng minh nhân dân mang tên Trần Thị Như T (tất cả đều là bản chính).

Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử thấy rằng không có căn cứ để chấp nhận đơn kháng cáo ủa bà Thủy được mà cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[2.4] Trong phần Quyết định của bản án tuyên về lãi suất sau khi xét xử là: *Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.* Là chưa đúng, bởi việc vay của các bên là có thỏa thuận lại suất nhưng không thống nhất, có tranh chấp về mức lãi suất nên cần điều chỉnh lại đúng và cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm là: *Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn lại phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.*

[3] Về án phí dân sự:

[3.1] Án phí DSST: Bà Trần Thị Như T phải chịu 23.624.000đ án phí DSST. Bà Phan Thị H không phải chịu án phí DSST, được nhận lại khoản tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[3.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần Thị Như T phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị Như T - Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 24/2020/DSST ngày 28/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2, khoản 4 Điều 91; Điều 92, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí lệ phí Tòa án.

Áp dụng Điều 463; khoản 1, khoản 5 Điều 466; Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị H.

Buộc bà Trần Thị Như T có nghĩa vụ trả cho bà Phan Thị H số tiền 490.620.739đ (Bốn trăm chín mươi triệu sáu trăm lẻ hai nghìn bảy trăm ba mươi chín đồng). Trong đó 470.000.000đ tiền nợ gốc và 20.602.739đ tiền lãi suất.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn lại phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Bà Phan Thị H có trách nhiệm trả lại cho bà T 01 sổ hộ khẩu số 255 mang tên chủ hộ Bùi Đức L; 01 giấy phép lái xe hạng B1 cấp cho Trần Thị Như T, 01 giấy chứng minh nhân dân mang tên Trần Thị Như T (tất cả đều là bản chính).

[2] Về án phí dân sự:

Về án phí DSST: Bà Trần Thị Như T phải chịu 23.624.000đ án phí DSST. Bà Phan Thị H không phải chịu án phí DSST, được nhận lại khoản tiền tạm ứng án phí đã nộp là 11.400.000đ theo biên lai 00007311 ngày 21/4/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự Tp.Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần Thị Như T phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm. Được khấu trừ 300.000đ tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai số AA/2019/0016076 do bà Trần Thị Như T nộp ngày 13/10/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành

án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TANDCC;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Krông Pắc;
- Chi cục THA huyện Krông Pắc;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(đã ký)

Trần Anh Tuấn

